

Bản án số: **110/2022/HNGĐ - ST**

Ngày: 27-9-2022.

V/v “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung  
khi ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hết

2. Ông Ngô Bá Đức

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 73/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 413/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1972; Đăng ký thường trú: Ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre; Chỗ ở hiện nay: Ấp AP, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Quảng Trọng H, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

*(Tất cả các đương sự được Tòa án triệu tập đều có mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2022, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:

*Về hôn nhân:* Trên cơ sở mai mối nhưng cả hai đều tự nguyện tiến đến hôn nhân, bà và ông Nguyễn Văn S tổ chức lễ cưới vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AT1, huyện MC (nay là huyện M), vào năm 1997. Sau khi đám cưới, ông bà sống bên gia đình chồng, sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do ông S có quen người phụ nữ khác bên ngoài nhưng lại ghen tuông vô cớ cho rằng bà có quen người đàn ông khác và đánh đập bà. Ông bà chính thức sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông bà có tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông S do không còn tình cảm.

*Về nuôi con chung:* Trong thời gian chung sống, ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Duy Th, sinh năm 1995 (đã chết) và Nguyễn Duy Kh, sinh năm 1997 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập.

*Về chia tài sản:*

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, ông bà có tạo lập những tài sản chung sau: Diện tích đất theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M có diện tích 751 m<sup>2</sup> (gồm thửa đất số 624 diện tích 566,1 m<sup>2</sup> và thửa đất số 267A diện tích 184,9 m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 13), theo bản đồ 299 thuộc thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà trên đất (Theo biên bản định giá tài sản là nhà chính và nhà sau); 01 chiếc xe mô tô hai bánh nhãn hiệu Honda, số loại Airblade F1, biển số đăng ký 71B1 – 990.17 do bà đang quản lý; bà không tranh chấp đối với mái che, hàng rào và cống nước. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu chia đôi nhà và xe. Bà giao cho ông S nhận nhà và ông S thanh toán cho bà ½ giá trị ngôi nhà, giá theo giá Hội đồng định giá. Bà yêu cầu nhận chiếc xe và thanh toán cho ông S ½ giá trị chiếc xe, giá theo giá Hội đồng định giá. Đối với diện tích đất trước đây bà yêu cầu chia đôi và nhận giá trị, nay qua đo đạc diện tích thực tế là 751 m<sup>2</sup> (so với đơn khởi kiện diện tích 741,1 m<sup>2</sup>) nhưng bà vẫn yêu cầu nhận giá trị của diện tích 370,55 m<sup>2</sup>, không thay đổi, bổ sung gì thêm. Phần đất có nguồn gốc là do bà bán đất cha mẹ ruột cho để mua đất của cha mẹ chồng vào năm 1990. Mặc dù vợ chồng bà mua đất của cha mẹ chồng nhưng lập thủ tục tặng cho để không tốn tiền thuế do lúc này hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S. Trên phần đất này, vợ chồng bà có trồng cây về số lượng, loại cây như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2022 thể hiện, dừa mới trồng là do ông S trồng sau khi bà và ông S ly thân, ngoài ra bà không có tu bổ cải tạo gì khác trên đất. Do đây là tài sản chung của vợ chồng nên bà không đồng ý việc ông S chuyển nhượng một phần thửa đất cho ông Quảng Trọng H nhưng bà không có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền

sử dụng đất giữa ông H và ông S, bà yêu cầu ông S thanh toán cho bà giá trị quyền sử dụng đất, không yêu cầu nhận đất.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông bà không có nợ ai.

Bà thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, không có ý kiến gì khác.

*Tại bản tự khai, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày như sau:*

*Về hôn nhân:* Ông thống nhất phần trình bày của bà B về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Về nguyên nhân mất hạnh phúc là do trước đây bà B có quen với người đàn ông khác nên ông bà xảy ra cự cãi nhau, sau đó bà B bỏ lên Đồng Nai đi làm, ông có đến rước bà B về hàn gắn nhưng ông bà vẫn xảy ra cự cãi nhau, do buồn nên ông có quen biết bạn bè khiến bà B hiểu lầm ông có quan hệ với người phụ nữ này nên ghen tuông, có lần ông bắt gặp bà B nhắn tin, điện thoại với người đàn ông khác nên ông bà cự cãi nhau và ông có đánh bà B. Ông bà chính thức sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay bà B yêu cầu ly hôn ông đồng ý do không còn tình cảm.

*Về nuôi con chung:* Trong thời gian chung sống, ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Duy Th, sinh năm 1995 (đã chết) và Nguyễn Duy Kh, sinh năm 1997 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập.

*Về chia tài sản:*

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, ông bà có tạo lập tài sản chung sau: Ngôi nhà (Gồm nhà chính và nhà sau) trên phần đất thuộc thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre và 01 chiếc xe Airblade. Sau khi ly hôn, ông để lại chiếc xe cho bà B tiếp tục sử dụng, không yêu cầu chia; Ngôi nhà ông để lại cho con, không đồng ý chia đôi do ông không có điều kiện thanh toán tiền cho bà B.

Phần đất trước đây có diện tích 741,1 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13 nhưng nay chỉ còn 556,1 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 624, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông có được do nhận thừa kế từ cha ruột, không phải là tài sản chung của ông và bà B nên ông không đồng ý chia đôi phần đất này. Cha ông là Nguyễn Văn T (đã chết) và mẹ là bà Lê Thị C. Do không có tiền tiêu xài nên ông có chuyển nhượng cho ông Quảng Trọng H ở cùng ấp một phần thửa đất nêu trên với diện tích khoảng 185 m<sup>2</sup> (theo kết quả đo đạc có diện tích 184,9 m<sup>2</sup>) và ông H đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông bà không có nợ ai.

Ông thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, không có ý kiến gì khác.

*Tại Biên bản lấy lời khai đề ngày 03/8/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Quảng Trọng H trình bày như sau:*

Vào ngày 25/9/2021 (Âm lịch), ông Nguyễn Văn S có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông phần đất diện tích 184,9 m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre với giá 390.000.000 (Ba trăm chín mươi triệu) đồng, có viết giấy tay, ông S giao đất cho ông vào ngày 15/01/2022 (Dương lịch), ông đã giao tiền cho ông S làm 04 lần: Lần 1 (ngày 25/9/2021 âm lịch) giao 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng; Lần 2 (ngày 22/10/2021 âm lịch) giao 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng; Lần 3 (ngày 15/12/2021 âm lịch) giao 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; Lần 4 (ngày 15/01/2022 âm lịch) giao số tiền còn lại 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Ngày 16/02/2022, ông S tiến hành làm thủ tục lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng văn bản đối với phần đất nêu trên cho ông và con trai Quảng Trọng L, hợp đồng được Văn phòng công chứng Lê Hùng D công chứng và ông đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất này đã được tách khỏi thửa đất ông S thành thửa 267A. Do đây là tài sản riêng của ông S có được do nhận thừa kế nên chỉ có một mình ông S giao dịch với ông, ông giao tiền cho ông S, không có liên quan đến vợ của ông S là bà Trần Thị B. Phần đất này ông được nhận chuyển nhượng là hợp pháp nên thuộc quyền sở hữu của ông, không còn liên quan đến ông S và bà B. Vì lý do bận công việc và không có liên quan nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo đúng quy định pháp luật tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 37, 55, 59 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn S. Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn S được ly hôn với nhau. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Duy Th, sinh năm 1995 (đã chết) và Nguyễn Duy Kh, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không đề cập; Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị B đối với nhà và xe. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị B đối với phần đất thuộc thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà Trần Thị B được tiếp tục quản lý, sử dụng 01 chiếc xe mô tô hai bánh nhãn hiệu Honda, số loại Airblade F1, biển số đăng ký 71B1 – 990.17 do ông Nguyễn Văn

S đứng tên. Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị B, mỗi người được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà, do ông Nguyễn Văn S đang quản lý ngôi nhà nên buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị B số tiền 77.148.355 (Bảy mươi bảy triệu một trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm năm mươi lăm) đồng. Bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn S được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị cây trồng trên đất. Do ông Nguyễn Văn S đang quản lý các cây trồng nên buộc ông Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền 6.957.500 (Sáu triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng; Về nợ chung: Ông bà thống nhất không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí và chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Nam nhận định:

[1] Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Quảng Trọng H có yêu cầu xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H là phù hợp.

[2] *Về hôn nhân:* Hôn nhân của bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn S là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Theo bà B trình bày nguyên nhân mất hạnh phúc là do ông S có quen người phụ nữ khác bên ngoài nhưng lại ghen tuông vô cớ cho rằng bà có quen người đàn ông khác và đánh đập bà. Ông S lại cho rằng do trước đây bà B có quen với người đàn ông khác nên ông bà cự cãi nhau, sau đó bà B bỏ lên Đồng Nai đi làm, ông có đến rước bà B về hàn gắn nhưng vợ chồng vẫn xảy ra cự cãi nhau, do buồn nên ông có quen biết bạn bè khiến bà B hiểu lầm ông có quen với người phụ nữ khác, có lần ông bắt gặp bà B nhắn tin, điện thoại với người đàn ông khác nên ông bà xảy ra cự cãi nhau và ông có đánh bà B. Xét thấy, bà B và ông S đã có thời gian dài sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung nhưng khi có mâu thuẫn xảy ra ông bà không tìm giải pháp hàn gắn mà lại quyết định sống ly thân. Tại phiên tòa, bà B và ông S đều thuận tình ly hôn do cả hai đều không còn tình cảm với nhau. Điều đó chứng tỏ rằng cuộc sống hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà B và ông S là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Trong thời gian chung sống, ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Duy Th, sinh năm 1995 (đã chết) và Nguyễn Duy Kh, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] *Về chia tài sản*:

[4.1] Về tài sản chung:

Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn S thống nhất tài sản chung của ông bà gồm có 01 chiếc xe mô tô hai bánh nhãn hiệu Honda, số loại Airblade F1, biển số đăng ký 71B1 – 990.17 và một ngôi nhà do ông S đang quản lý tại một phần thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Theo kết quả định giá tài sản ngày 18/8/2022 xác định: Chiếc xe nhãn hiệu Honda, số loại Airblade F1 có giá 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng; Ngôi nhà gồm nhà chính và nhà sau có giá trị 154.296.710 (Một trăm năm mươi bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm mười) đồng. Bà B yêu cầu chia đôi căn nhà và xe, mỗi người nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung này. Tại phiên tòa, ông S trình bày do hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện để thanh toán cho bà B  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà nên ông yêu cầu để ngôi nhà lại cho con ở; đối với chiếc xe hiện bà B đang quản lý sử dụng ông đồng ý để bà B tiếp tục sử dụng và không yêu cầu bà B trả lại cho ông  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe. Xét thấy, bà B và ông S đều thống nhất ngôi nhà và chiếc xe là tài sản chung của ông bà có được trong thời kỳ hôn nhân nên bà B yêu cầu chia đôi tài sản này là có cơ sở chấp nhận. Ông S yêu cầu để lại ngôi nhà cho con ở nhưng không được bà B đồng ý nên căn cứ theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho ông S được tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà và ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà B  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà với số tiền 77.148.355 (Bảy mươi bảy triệu một trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm năm mươi lăm) đồng. Bà B yêu cầu nhận chiếc xe và trả cho ông S  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe và ông S đồng ý giao chiếc xe cho bà B nhưng ông S không yêu cầu bà B phải thanh toán lại cho ông  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông S và phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận. Vì vậy, bà B được tiếp tục quản lý, sử dụng chiếc xe mô tô hai bánh nhãn hiệu Honda, số loại Airblade F1, biển số đăng ký 71B1 – 990.17 do ông S đứng tên.

Ghi nhận các đương sự không có tranh chấp đối với hàng rào, cống nước và mái che.

Bà Trần Thị B yêu cầu phân chia thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Theo hồ sơ đo đạc chính quy, thửa đất này gồm thửa đất số 267A, tờ bản đồ số 13 là thửa đất ông Nguyễn Văn S chuyển nhượng cho ông Quảng Trọng H; thửa đất số 624, tờ bản đồ số 13 là thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S

vào ngày 28/12/2021. Bà B không đồng ý việc ông S chuyển nhượng một phần thửa đất số 267 cho ông Quảng Trọng H nhưng bà không có tranh chấp đối với hợp đồng này. Bà yêu cầu được nhận giá trị của phần đất có diện tích 370,55 m<sup>2</sup>, giá theo giá của Hội đồng định giá là 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Ông S không đồng ý phân chia thửa đất này vì cho rằng đây là tài sản riêng của ông do nhận thừa kế từ cha ruột. Xét thấy, mặc dù bà B không đồng ý việc ông S chuyển nhượng một phần thửa đất 267, tờ bản đồ số 13 (theo hồ sơ đo đạc chính quy là thửa 267a, tờ bản đồ số 13) nhưng bà không có tranh chấp đối với hợp đồng này và bà chỉ yêu cầu nhận giá trị đất nên Tòa án không xem xét giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông S và ông H. Bà B cho rằng thửa đất số 267 là tài sản chung của bà và ông S có trong thời kỳ hôn nhân do nhận chuyển nhượng từ cha mẹ chồng nhưng ông S không thừa nhận và bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Theo hồ sơ trích lục quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 267 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M xác định thửa đất số 267 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Nguyễn Văn S vào năm 2018 bởi văn bản chia tài sản thừa kế của cha mẹ ruột (ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Ch) vào ngày 23/02/2018, văn bản được Ủy ban nhân dân xã AT1, huyện M chứng thực. Từ đó xác định thửa đất số 267 là tài sản riêng của ông S có được do nhận thừa kế, không phải là tài sản chung của bà B và ông S có trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, yêu cầu phân chia thửa đất số 267 theo yêu cầu của bà B là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với các cây trồng trên đất, bà B và ông S đều thống nhất cây trồng trên đất gồm dừa loại 1, chuối, mận là do vợ chồng trồng trong thời kỳ hôn nhân, hiện trạng trên đất ông bà không có tu bổ gì thêm. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 18/8/2022 xác định giá trị cây trồng do bà B và ông S trồng gồm có: Dừa loại 1: 08 cây x 1.650.000 đồng/01 cây = 13.200.000 đồng; Chuối: 05 bụi x 55.000 đồng/01 cây = 275.000 đồng; Mận loại 1: 01 cây x 440.000 đồng/01 cây = 440.000 đồng. Tổng giá trị cây trồng là 13.915.000 (Mười ba triệu chín trăm mười lăm nghìn) đồng. Do ông S thừa nhận cây trồng này là do vợ chồng trồng trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của ông S và bà B. Do là tài sản chung nên theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 sau khi ly hôn ông S nhận phần đất có cây trồng này phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà B  $\frac{1}{2}$  giá trị cây trồng trên đất với số tiền 6.957.500 (Sáu triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

[4.2] Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông bà không có nợ ai nên không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí:*

[5.1] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5.2] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn S, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được nhận theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trong đó: Bà B phải chịu:  $96.105.855 \text{ đồng} \times 5\% = 4.805.000 \text{ đồng}$ ; Ông S phải chịu:  $84.105.855 \text{ đồng} \times 5\% = 4.205.000 \text{ đồng}$ .

[6]. Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản và trích lục là 2.802.000 (Hai triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng. Bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn S, mỗi người phải chịu 1.401.000 (Một triệu bốn trăm lẻ một nghìn) đồng nhưng do bà B đã tạm nộp xong nên buộc ông S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà B số tiền 1.401.000 (Một triệu bốn trăm lẻ một nghìn) đồng.

[7] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 37, 55, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân:* Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn S.

Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn S được ly hôn với nhau.

2. *Về nuôi con chung:* Trong thời gian chung sống, ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Duy Th, sinh năm 1995 (đã chết) và Nguyễn Duy Kh, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không đề cập.

3. *Về chia tài sản:*

3.1. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị B đối với việc yêu cầu phân chia thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13 (theo hồ sơ đo đạc chính quy gồm thửa đất



số 624 và thửa 267A, cùng tờ bản đồ số 13), tọa lạc ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị B đối với nhà và xe.

Bà Trần Thị B được tiếp tục quản lý, sử dụng 01 chiếc xe mô tô hai bánh nhãn hiệu Honda, số loại Airblade F1, biển số đăng ký 71B1 – 990.17 do ông Nguyễn Văn S đứng tên.

Ông Nguyễn Văn S được tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà (nhà chính diện tích 73,86 m<sup>2</sup> và nhà sau diện tích 18,9 m<sup>2</sup>) tại một phần thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13 (Theo hồ sơ đo đạc chính quy thuộc thửa đất số 624, tờ bản đồ số 13), tọa lạc ấp AT, xã AT1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M kèm theo)

Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị B  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà số tiền 77.148.355 (Bảy mươi bảy triệu một trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm năm mươi lăm) đồng và  $\frac{1}{2}$  giá trị cây trồng số tiền 6.957.500 (Sáu triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng. Tổng số tiền ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà B là 84.105.855 (Tám mươi bốn triệu một trăm lẻ năm nghìn tám trăm năm mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông bà không có nợ ai nên không xem xét giải quyết.

#### 4. Về án phí:

Bà Trần Thị B phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà B đã nộp theo biên lai thu số \*\*\*\*\* ngày \*\*/\*\*/\*\*\*\* của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M nên không phải nộp thêm.

Bà Trần Thị B phải chịu 4.805.000 (Bốn triệu tám trăm lẻ năm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 12.661.000 (Mười hai triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn) đồng bà B đã nộp theo biên lai thu số \*\*\*\*\* ngày \*\*/\*\*/\*\*\*\* của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M nên hoàn trả cho bà B số tiền 7.856.000 (Bảy triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.205.000 (Bốn triệu hai trăm lẻ năm nghìn) đồng.

5. Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và trích lục là 2.802.000 (Hai triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng. Bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn S, mỗi người phải chịu 1.401.000 (Một triệu bốn trăm lẻ một nghìn) đồng nhưng do bà B đã tạm nộp xong nên buộc ông S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà B số tiền 1.401.000 (Một triệu bốn trăm lẻ một nghìn) đồng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện M (1b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Kim Sang**